

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 44

11/11/2018 10:13:11

W

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc,... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 19. Theo đó, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 0100101298 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 31/08/2015.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| - Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Bà Nguyễn Đoàn Trang | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Bà Nguyễn Đoàn Trang | Giám đốc |
| - Ông Trần Tất Thành | Phó Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Giám đốc |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đoàn Trang - Chức danh: Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| - Bà Lê Thị Minh Hồng | Trưởng ban Kiểm soát | <i>Bổ nhiệm ngày 25/04/2017</i> |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Trưởng Ban Kiểm soát | <i>Miễn nhiệm ngày 25/04/2017</i> |
| - Ông Phan Thành Chung | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Mạnh Tường | Thành viên | |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Thay mặt cho HĐQT và Ban Giám đốc



Giám đốc

Nguyễn Đoàn Trang

Số: 58 /2018/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017***Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 22/03/2018 từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

✓



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo ngày 14/03/2017.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Phạm Tiến Hùng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2018-038-1

Lê Thị Minh Hồng - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		826.962.914.721	605.118.873.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	125.179.964.345	38.112.147.478
1. Tiền	111		55.679.964.345	38.112.147.478
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.986.943.670	303.332.678.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	437.868.582.018	309.247.639.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.817.521.327	572.822.291
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	1.661.505.859	1.006.148.793
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(11.360.665.534)	(7.493.932.384)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	259.867.382.352	258.081.956.912
1. Hàng tồn kho	141		259.867.382.352	258.081.956.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.928.624.354	5.592.090.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	600.453.838	391.602.370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.323.012.004	5.188.296.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.158.512	12.191.153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.802.453.558	32.199.483.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		502.790.228	502.573.842
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	502.790.228	502.573.842
II. Tài sản cố định	220		14.090.117.826	9.889.280.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.045.713.703	9.889.280.684
Nguyên giá	222		36.101.852.920	30.161.975.691
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.056.139.217)	(20.272.695.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	44.404.123	-
Nguyên giá	228		607.050.000	554.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(562.645.877)	(554.050.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.363.636	136.363.636
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.363.636	136.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.073.181.868	21.671.265.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	21.073.181.868	21.671.265.098
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		862.765.368.279	637.318.356.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		807.312.997.027	583.921.588.677
I. Nợ ngắn hạn	310		807.312.997.027	582.675.881.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	437.638.875.047	230.641.658.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.003.551.481	161.741.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.605.125.049	2.526.420.390
4. Phải trả người lao động	314		11.077.639.112	11.459.515.038
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.092.327.052	956.267.654
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	400.711.458	914.778.823
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	323.403.245.204	314.875.786.678
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	19.544.145.245	14.763.411.794
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.547.377.379	6.376.300.682
II. Nợ dài hạn	330		-	1.245.707.672
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	-	1.245.707.672
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.452.371.252	53.396.767.687
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.357.556.596	53.254.545.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	20.214.068.533	18.275.967.680
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.142.928.063	9.978.018.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		17.603.445	11.211.051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.125.324.618	9.966.806.971
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		94.814.656	142.221.985
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		94.814.656	142.221.985
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		862.765.368.279	637.318.356.364

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trịnh Đăng Thuận


Trần Thị Ngọc Uyên



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.535.503.048.755	1.241.198.369.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.535.503.048.755	1.241.198.369.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.311.027.142.189	1.041.834.105.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		224.475.906.566	199.364.263.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.261.686.430	1.887.193.729
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.298.857.615	17.597.284.900
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.019.502.774	16.194.703.376
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	159.940.065.826	134.775.685.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	36.455.451.231	39.501.137.147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.043.218.324	9.377.349.248
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.478.482.678	3.419.559.018
12. Chi phí khác	32	VI.6	692.036.185	271.441.494
13. Lợi nhuận khác	40		786.446.493	3.148.117.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.829.664.817	12.525.466.772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.704.340.199	2.558.659.801
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.125.324.618	9.966.806.971
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.050	3.987
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4.050	3.987

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyển

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.829.664.817	12.525.466.772
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.074.532.758	1.953.304.261
- Các khoản dự phòng	03		8.647.466.601	4.077.572.125
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(259.978.103)	827.709.423
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.861.538.769)	(1.019.856.399)
- Chi phí lãi vay	06		19.019.502.774	16.194.703.376
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		40.449.650.078	34.558.899.558
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.367.584.477)	136.575.572.980
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.785.425.440)	(81.560.216.826)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		207.394.998.670	8.832.436.590
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		389.231.762	1.053.856.056
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.934.316.324)	(16.076.748.414)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.019.863.560)	(2.178.295.533)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	269.281.261
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.254.371.568)	(3.825.041.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.872.319.141	77.649.744.230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(6.322.777.229)	(2.599.676.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		75.000.000	614.245.456
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.665.255.468	433.153.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.582.521.761)	(1.552.277.083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		735.519.277.254	501.841.742.740
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(728.237.526.400)	(556.907.807.382)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.505.269.600)	(3.486.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.776.481.254	(58.552.074.642)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		87.066.278.634	17.545.392.505
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		38.112.147.478	20.550.023.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.538.233	16.731.193
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		125.179.964.345	38.112.147.478

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyển

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc,... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 19. Theo đó, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 0100101298 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 31/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu vốn chủ sở hữu như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Vốn đã góp tại 31/12/2017		Vốn đã góp tại 31/12/2016	
		Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Việt Nam	9.000.210.000	36,00%	9.000.210.000	36,00%
Công ty Cổ phần lớp xe Việt	Việt Nam	3.750.000.000	15,00%	3.750.000.000	15,00%
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Việt Nam	1.468.120.000	5,87%	1.468.120.000	5,87%
Cổ đông khác	Việt Nam	10.782.230.000	43,12%	10.782.230.000	43,12%
Cộng		25.000.560.000	100%	25.000.560.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2017, không có đặc điểm hoạt động nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	Số 226, Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Chi nhánh Quảng Ninh	Vườn Đào, Bãi Cháy, TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn
- Chi nhánh Vân Long	Km4, Đường Trần Phú, Thị xã Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 328 người (Tại ngày 31/12/2016 là 268 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Các khoản phải trả.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm các khoản phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các Tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (USD) được phân loại là tài sản, nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.735VND/USD, là tỷ giá bán ra ngoại tệ của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác là tài sản được quy đổi căn cứ vào thông báo của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm 2017

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các hợp đồng tour du lịch chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê văn phòng	45 năm
Chi phí sửa chữa	24 tháng
Chi phí bảo hiểm, bảo lãnh	12 tháng
Công cụ, dụng cụ	Không quá 24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2017 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả**Chi phí bảo hành hàng hóa**

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lớp và doanh thu bán thiết bị.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Thông tin theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn, tour du lịch
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Khu vực Hà Nội
- Khu vực Quảng Ninh

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.5.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2017

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



Handwritten signature/initials.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.199.716.662	1.433.901.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.480.247.683	36.678.245.756
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	69.500.000.000	-
Cộng	125.179.964.345	38.112.147.478

(*): Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Chalieco - Văn phòng điều hành tại Đắk Nông	13.984.180.640	25.484.180.640
Chi nhánh Mô tuyến Đồng Sin Quyền Lào Cai - VIMICO	10.371.839.300	6.559.404.626
Công ty than Khe Châm - TKV	2.803.916.105	47.410.529.605
Công ty Cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	24.069.383.725	15.158.816.313
Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	65.230.203.192	47.113.335.992
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	22.304.275.900	37.042.336.750
Công ty TNHH MTV Khe Sim	121.000.000	9.468.324.800
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	46.852.036.129	46.996.408.587
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	15.908.408.010	15.874.243.495
Công ty Xây Dựng mỏ Hầm lò 1 - Vinacomin	6.829.899.715	15.401.748.796
Công ty TNHH MTV 35	-	8.745.261.100
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	107.993.696.750	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	121.399.742.552	33.993.049.063
Cộng	437.868.582.018	309.247.639.767

2.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh tại VIII.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Các khoản phải thu khác

3.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bình Nguyên về cổ phần chuyển nhượng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoáng sản Tây Nguyên	429.045.534	(429.045.534)	429.045.534	(429.045.534)
Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức về Cổ phần chuyển nhượng tại Công ty Cổ phần Đại Long	387.428.000	(387.428.000)	387.428.000	(387.428.000)
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	-	-	31.240.661	-
Phải thu người lao động về bảo hiểm và thuế TNCN	385.013.113	-	311.089.040	-
Lãi tiền gửi dự thu	121.066.915	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	433.531.202	-	83.756.258	-
Tạm ứng	111.100.400	-	108.495.600	-
Phải thu khác	181.748.695	-	42.521.700	-
Cộng	1.661.505.859	(429.045.534)	1.006.148.793	(429.045.534)

3.2 Phải thu khác dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	502.790.228	-	502.573.842	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	502.790.228	-	502.573.842	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu và cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	(387.428.000)	-	387.428.000	(387.428.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Lĩnh Đức	41.617.534	(41.617.534)	-	41.617.534	(41.617.534)	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định	-	-	-	159.773.700	(79.886.850)	79.886.850
Thanh Hóa - TKV	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV 618	879.070.000	(418.436.000)	460.634.000	-	-	-
Công ty CP khoáng sản Kim Bôi	1.095.477.000	(427.288.500)	668.188.500	-	-	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	15.908.408.010	(9.779.000.000)	6.129.408.010	15.874.243.495	(6.985.000.000)	8.889.243.495
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ - công nghệ và môi trường	1.022.985.000	(306.895.500)	716.089.500	-	-	-
Cộng	19.334.985.544	(11.360.665.534)	7.974.320.010	16.463.062.729	(7.493.932.384)	8.969.130.345

5. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường (i)	54.509.198.246	-	103.508.720.659	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.533.552.561	-	631.931.703	-
Công cụ dụng cụ	91.533.818	-	1.970.000	-
Chi phí SXKD dở dang	580.047.500	-	338.981.564	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	139.256.559.226	-	100.504.420.084	-
Hàng gửi bán	63.896.491.001	-	53.095.932.902	-
Cộng	259.867.382.352	-	258.081.956.912	-

(i) Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu đang được lưu tại kho ngoại quan tại Cảng Hải Phòng chờ làm thủ tục thông quan hàng hóa.

(ii) Tại thời điểm 31/12/2017 không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	67.171.543	43.093.011
- Phí phát hành bảo lãnh tại Ngân hàng	227.776.948	206.371.514
- Chi phí thuê mặt bằng xưởng lợp	-	138.891.665
- Các khoản khác	305.505.347	3.246.180
Cộng	600.453.838	391.602.370

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	20.184.248.867	20.715.413.319
- Công cụ dụng cụ	351.120.920	443.930.892
- Chi phí sửa chữa tài sản	537.812.081	445.454.519
- Các khoản khác	-	66.466.368
Cộng	21.073.181.868	21.671.265.098

(*) - Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/2055 (45 năm).

33
NG
HỆ
A
A

✓

✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	17.631.474.148	3.342.136.003	7.844.195.392	1.344.170.148	30.161.975.691
Mua trong năm	-	-	1.350.378.182	170.909.091	1.521.287.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.748.489.956	-	-	-	4.748.489.956
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(329.900.000)	-	(329.900.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	22.379.964.104	3.342.136.003	8.864.673.574	1.515.079.239	36.101.852.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	12.370.479.422	2.003.541.954	4.710.775.254	1.187.898.377	20.272.695.007
Khấu hao trong năm	1.046.995.976	280.770.624	667.224.626	70.945.655	2.065.936.881
Hao mòn TSCĐ trong năm	47.407.329	-	-	-	47.407.329
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(329.900.000)	-	(329.900.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	13.464.882.727	2.284.312.578	5.048.099.880	1.258.844.032	22.056.139.217
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	5.260.994.726	1.338.594.049	3.133.420.138	156.271.771	9.889.280.684
Tại ngày 31/12/2017	8.915.081.377	1.057.823.425	3.816.573.694	256.235.207	14.045.713.703

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

11.440.515.376 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

2.982.478.926 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	-	554.050.000	-	554.050.000
Mua trong năm	-	53.000.000	-	53.000.000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	607.050.000	-	607.050.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	554.050.000	-	554.050.000
Khấu hao trong năm	-	8.595.877	-	8.595.877
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	562.645.877	-	562.645.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	44.404.123	-	44.404.123

9. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.191.837.187	3.191.837.187	6.691.837.182	6.691.837.182
Công ty Cổ phần XNK Hợp tác quốc tế Sông Hồng	4.601.690.000	4.601.690.000	6.024.302.000	6.024.302.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sài Gòn - Lâm Đồng	-	-	8.621.862.560	8.621.862.560
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phan Mười	5.494.549.060	5.494.549.060	6.101.634.660	6.101.634.660
Công ty TNHH XNK và Thương Mại Trần Gia	3.920.050.000	3.920.050.000	12.255.360.000	12.255.360.000
Marubeni Corporation	93.030.346.385	93.030.346.385	28.919.549.323	28.919.549.323
Shenyang san yutian international trading co., Ltd	14.283.850.750	14.283.850.750	12.316.500.000	12.316.500.000
Sino Ocean Enterprises Ltd	-	-	52.129.879.425	52.129.879.425
Transityre B.V	70.989.894.724	70.989.894.724	31.541.036.713	31.541.036.713
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu	-	-	763.750.880	763.750.880
Shenyang harvest international trading co., Ltd	-	-	227.357.191	227.357.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty HH Thương mại Quốc tế LIANYUN SHONGJI Quảng tây	23.722.784.369	23.722.784.369	1.120.566.300	1.120.566.300
Phải trả cho các đối tượng khác	218.403.872.572	218.403.872.572	63.928.022.231	63.928.022.231
Cộng	437.638.875.047	437.638.875.047	230.641.658.465	230.641.658.465

9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh mục VIII.5

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

10.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	929.451.739	9.279.980.030	10.091.150.845	118.280.924
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	110.546.218.525	110.546.218.525	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	46.256.170.086	46.256.170.086	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.428.925.296	2.801.127.258	3.019.863.560	1.210.188.994
Thuế thu nhập cá nhân	168.043.355	895.869.369	787.257.593	276.655.131
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	421.199.734	421.199.734	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	314.586.398	314.586.398	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	248.981.461	248.981.461	-
Cộng	2.526.420.390	170.764.132.861	171.685.428.202	1.605.125.049

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thuế suất 10%: Áp dụng đối với kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khách sạn, ăn uống.

Thuế suất 0%: Áp dụng đối với dịch vụ lữ hành tại nước ngoài.

Hoạt động không chịu thuế: Áp dụng đối với dịch vụ lữ hành ở nước ngoài.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Chi phí lãi vay phải trả	468.529.973	383.343.523
- Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	536.000.000	-
- Chi phí lắp đặt thiết bị dự án Khe Chàm	-	359.570.320
- Phí kiểm toán	68.181.818	-
- Chi phí phải trả khác	19.615.261	213.353.811
Cộng	1.092.327.052	956.267.654

12. Phải trả khác

12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	15.942.847	15.942.847	61.471.201	61.471.201
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.048.399	5.048.399	1.211.202	1.211.202
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	70.958.400	70.958.400	76.149.600	76.149.600
- Bảo hành giữ lại	88.291.321	88.291.321	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.470.491	220.470.491	775.946.820	775.946.820
Cộng	400.711.458	400.711.458	914.778.823	914.778.823

13. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>		
Dự phòng bảo hành hàng hóa (*)	19.544.145.245	14.763.411.794
Cộng	19.544.145.245	14.763.411.794

(*) Công ty trích lập dự phòng bảo hành lớp và máy móc thiết bị theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tỷ lệ Công ty dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm 4,3% - 4,5% trên doanh thu bán hàng hóa lớp và thiết bị trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Các khoản vay

	TM	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
Vay ngắn hạn		314.875.786.678	314.875.786.678	736.764.984.926	728.237.526.400	323.403.245.204	323.403.245.204
Vay ngắn hạn		312.383.335.528	312.383.335.528	735.522.010.868	725.745.075.250	322.160.271.146	322.160.271.146
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		38.848.152.200	38.848.152.200	-	38.848.152.200	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	(1)	36.617.139.256	36.617.139.256	80.077.398.622	85.950.643.413	30.743.894.465	30.743.894.465
Ngân hàng TMCP Á Châu		8.158.851.039	8.158.851.039	62.298.727.034	70.457.578.073	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	(2)	41.414.986.427	41.414.986.427	112.807.593.730	102.414.244.836	51.808.335.321	51.808.335.321
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	(3)	5.097.443.050	5.097.443.050	169.634.129.976	151.251.749.866	23.479.823.160	23.479.823.160
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội	(4)	10.638.359.907	10.638.359.907	71.352.458.973	24.954.649.924	57.036.168.956	57.036.168.956
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	(5)	54.858.493.005	54.858.493.005	93.484.622.818	92.591.667.142	55.751.448.681	55.751.448.681
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	(6)	116.718.247.144	116.718.247.144	98.724.877.058	159.244.726.296	56.198.397.906	56.198.397.906
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	(7)	-	-	47.142.202.657	-	47.142.202.657	47.142.202.657
Ông Trần Văn Thành		31.663.500	31.663.500	-	31.663.500	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả		2.492.451.150	2.492.451.150	1.242.974.058	2.492.451.150	1.242.974.058	1.242.974.058
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	(8)	2.492.451.150	2.492.451.150	1.242.974.058	2.492.451.150	1.242.974.058	1.242.974.058
Cộng		314.875.786.678	314.875.786.678	736.764.984.926	728.237.526.400	323.403.245.204	323.403.245.204
Vay dài hạn							
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam		1.245.707.672	1.245.707.672	-	1.245.707.672	-	-
Cộng		1.245.707.672	1.245.707.672	-	1.245.707.672	-	-

14.2 Thông tin chi tiết về các khoản vay xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.560.000	18.275.967.680	11.211.051	43.287.738.731
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	9.966.806.971	9.966.806.971
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	25.000.560.000	18.275.967.680	9.978.018.022	53.254.545.702
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	10.125.324.618	10.125.324.618
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(3.500.078.400)	(3.500.078.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	1.938.100.853	(6.460.336.177)	(4.522.235.324)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000	20.214.068.533	10.142.928.063	55.357.556.596

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-VTTC-DHCD ngày 25/04/2017.

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.000.210.000	9.000.210.000
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	3.750.000.000	3.750.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	1.468.120.000	1.468.120.000
Cổ đông khác	10.782.230.000	10.782.230.000
Cộng	25.000.560.000	25.000.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	25.000.560.000	25.000.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.500.078.400	-
Cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.056	2.500.056
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP		

15.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	20.214.068.533	18.275.967.680

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết từng loại ngoại tệ Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	90.135,00	39.259,20
EUR	250,00	250,00
Yên Nhật (JPY)	33.000,00	32.153,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.373.161.986.506	1.103.191.549.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	162.341.062.249	138.006.819.400
Cộng	1.535.503.048.755	1.241.198.369.212

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.5

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.166.075.826.105	920.017.894.672
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	144.951.316.084	121.816.211.148
Cộng	1.311.027.142.189	1.041.834.105.820

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.786.322.383	433.153.825
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.475.364.047	1.454.039.904
Cộng	3.261.686.430	1.887.193.729

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	19.019.502.774	16.194.703.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá	279.354.841	1.402.581.524
Cộng	19.298.857.615	17.597.284.900

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	75.000.000	586.702.574
Tiền nhận bồi thường	1.310.066.465	2.790.602.558
Thu nhập khác	93.416.213	42.253.886
Cộng	1.478.482.678	3.419.559.018

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	692.036.185	268.580.162
Chi phí khác	-	2.861.332
Cộng	692.036.185	271.441.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
Chi phí nhân viên	11.773.626.559	10.663.338.463
Chi phí vật liệu, bao bì	1.435.076.444	2.180.213.477
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	393.072.921	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.063.847	898.996.175
Chi phí dự phòng bảo hành và chi phí bảo hành	6.687.397.910	1.582.107.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.404.538.662	109.680.866.788
Chi phí bằng tiền khác	11.337.289.483	9.770.163.213
Cộng	159.940.065.826	134.775.685.826

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
Chi phí nhân viên quản lý	16.390.225.829	15.706.178.949
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.371.039.606	1.209.970.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.154.267.409	1.054.308.086
Thuế, phí và lệ phí	427.199.734	187.432.000
Chi phí dự phòng	3.866.733.150	7.064.886.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.717.438.702	4.082.323.316
Chi phí bằng tiền khác	11.528.546.801	10.196.037.911
Cộng	36.455.451.231	39.501.137.147

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.704.340.199	2.558.659.801
Cộng	2.704.340.199	2.558.659.801

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	12.829.664.817	12.525.466.772
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	692.036.178	267.832.234
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	692.036.178	267.832.234
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	13.521.700.995	12.793.299.006
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	13.521.700.995	12.793.299.006
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.704.340.199	2.558.659.801
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.428.925.296	934.535.470
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	96.787.059	114.025.558
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.019.863.560)	(2.178.295.533)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.210.188.994	1.428.925.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.125.324.618	9.966.806.971
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	10.125.324.618	9.966.806.971
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.500.056	2.500.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.050	3.987

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.500.056	2.500.056
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.500.056	2.500.056

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
Chi phí nhân viên	43.425.826.398	36.949.255.737
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	21.283.688.341	10.512.986.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.074.532.758	1.953.304.261
Chi phí dự phòng và chi phí bảo hành	10.554.131.060	8.646.994.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.047.975.327	217.701.577.004
Chi phí khác bằng tiền	40.960.679.257	20.328.916.553
Cộng	341.346.833.141	296.093.034.121

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	735.519.277.254	501.841.742.740
Cộng	735.519.277.254	501.841.742.740

2. Số tiền đã thực trả gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	728.237.526.400	728.237.526.400
Cộng	728.237.526.400	728.237.526.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.179.964.345	-	-	125.179.964.345
Phải thu khách hàng và phải thu khác	439.530.087.877	-	-	439.530.087.877
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.360.665.534)	-	-	(11.360.665.534)
Cộng	553.349.386.688	-	-	553.349.386.688
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017				
Các khoản vay và nợ	323.403.245.204	-	-	323.403.245.204
Phải trả người bán và phải trả khác	438.039.586.505	-	-	438.039.586.505
Chi phí phải trả	1.092.327.052	-	-	1.092.327.052
Cộng	762.535.158.761	-	-	762.535.158.761
Chênh lệch thanh khoản thuần	(209.185.772.073)	-	-	(209.185.772.073)
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.112.147.478	-	-	38.112.147.478
Phải thu khách hàng và phải thu khác	310.253.788.560	-	-	310.253.788.560
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.493.932.384)	-	-	(7.493.932.384)
Cộng	340.872.003.654	-	-	340.872.003.654
Ngày 01/01/2017				
Các khoản vay và nợ	314.875.786.678	1.245.707.672	-	316.121.494.350
Phải trả người bán và phải trả khác	231.556.437.288	-	-	231.556.437.288
Chi phí phải trả	956.267.654	-	-	956.267.654
Cộng	547.388.491.620	1.245.707.672	-	548.634.199.292
Chênh lệch thanh khoản thuần	(206.516.487.966)	(1.245.707.672)	-	(207.762.195.638)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.179.964.345	38.112.147.478	125.179.964.345	38.112.147.478
Phải thu khách hàng	437.868.582.018	309.247.639.767	427.243.857.518	302.182.752.917
Phải thu khác	1.661.505.859	1.006.148.793	1.232.460.325	577.103.259
Tài sản tài chính khác				
Tổng cộng	564.710.052.222	348.365.936.038	553.656.282.188	340.872.003.654
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	323.403.245.204	316.121.494.350	323.403.245.204	316.121.494.350
Phải trả người bán	437.638.875.047	230.641.658.465	437.638.875.047	230.641.658.465
Chi phí phải trả	1.092.327.052	956.267.654	1.092.327.052	956.267.654
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	400.711.458	914.778.823	400.711.458	914.778.823
Tổng cộng	762.535.158.761	548.634.199.292	762.535.158.761	548.634.199.292

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	162.341.062.249	1.373.161.986.506	1.535.503.048.755
Tổng doanh thu	162.341.062.249	1.373.161.986.506	1.535.503.048.755
Chi phí kinh doanh	159.996.966.579	1.347.425.692.667	1.507.422.659.246
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	144.951.316.084	1.166.075.826.105	1.311.027.142.189
Chi phí bán hàng	9.124.382.791	150.815.683.035	159.940.065.826
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.921.267.704	30.534.183.527	36.455.451.231
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.344.095.670	25.736.293.839	28.080.389.509
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(16.037.171.185)
Lợi nhuận khác			786.446.493
Lợi nhuận trước thuế			12.829.664.817

Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.341.183.691.701	226.841.818.620	(32.522.461.566)	1.535.503.048.755
Tổng doanh thu	1.341.183.691.701	226.841.818.620	(32.522.461.566)	1.535.503.048.755
2. Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	773.425.487.378	104.761.765.113	(15.421.884.212)	862.765.368.279
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	773.425.487.378	104.761.765.113	(15.421.884.212)	862.765.368.279
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	3.217.957.746	3.051.819.483	-	6.269.777.229
Tài sản cố định vô hình	53.000.000	-	-	53.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm, Công ty thay đổi tỷ lệ dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm từ 3% lên 4,3% - 4,5% trên doanh thu bán hàng hóa trong năm. Ban Giám đốc Công ty tin rằng tỷ lệ mới này phản ánh hợp lý hơn chi phí bảo hành sản phẩm sẽ phát sinh. Việc thay đổi tỷ lệ này làm cho chi phí bảo hành sản phẩm năm nay tăng 6.382.418.802 VND so với việc áp dụng tỷ lệ dự phòng như năm trước.

5. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát		
Thù lao, phụ cấp	489.600.000	463.420.000
Ban Giám đốc		
Lương	1.783.570.000	1.596.160.000
Thưởng, phụ cấp	72.870.000	63.930.000
Cổ tức được chia	464.931.600	421.503.600
Cộng	2.810.971.600	2.545.013.600

Các bên liên quan khác

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
BQL DA Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	22.581.125.197	214.841.202.622
Công ty CP Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn	17.811.133.000	21.147.461.535
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	141.397.054.600	147.084.687.127
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	54.630.786.000	86.002.561.468
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng tập đoàn	27.907.873.720	49.713.626.591
Công ty CP Vận Tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	600.000.000	1.258.325.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	31.553.272	140.394.972
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.786.358.122	-
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	97.520.798.694	48.117.992.366
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	Cùng tập đoàn	19.534.505.727	25.310.036.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	12.070.135.909	21.193.238.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	3.824.809.091	11.741.001.801
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	280.275.449.081	164.189.434.734
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Cùng tập đoàn	8.089.552.342	14.769.164.507
Mỏ tuyển Đồng Sing quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	21.895.073.000	-
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	439.928.777.997	171.245.000
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	24.670.091.033	23.254.944.469
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	3.605.152.705	2.958.198.665
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	4.205.455	286.675.172
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	2.298.260.730	3.389.531.657
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	10.684.194.523	8.752.188.909
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	926.250.000	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.699.058.390	3.690.147.932
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	25.832.727	-
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	1.169.572.725	-
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	40.324.362.840	-
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng tập đoàn	448.363.636	171.100.000
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vincomin	Cùng tập đoàn	1.088.480.802	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	12.846.507.329	13.184.453.569
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	513.058.289	-
Viện KHCN mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.056.614.298	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy	Cùng tập đoàn	1.401.932.620	5.205.282.410
Đảng ủy Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	178.640.903	-
Đảng ủy Công ty CP than Hà Lâm TKV	Cùng tập đoàn	273.600.000	-
Công đoàn than Hòn Gai	Cùng tập đoàn	218.800.000	-
Công đoàn Công ty XD mỏ Hàm Lò 1 Vinacomin	Cùng tập đoàn	174.300.000	-
Công ty CN Hoá chất mỏ Tây Bắc	Cùng tập đoàn	727.273	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	21.700.000.000	3.440.709.091
Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	29.970.000	1.674.611.000
Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.930.454.545	-
Trung tâm cấp cứu Mỏ	Cùng tập đoàn	551.450.000	-
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	727.273	772.098.180
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	8.636.362	2.399.415.173
Khách sạn HERITAGE Hạ long - Vinacomin	Cùng tập đoàn	19.032.726	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng tập đoàn	727.273	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	12.159.091	-
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Cùng tập đoàn	727.273	-
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.363.636	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ban quản lý dự án than Đồng Bằng Sông Hồng - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.090.909	-
Công đoàn Công ty CP than Hà Lâm TKV	Cùng tập đoàn	94.500.000	-
Công ty than Hạ Long TKV	Cùng tập đoàn	6.873.308.386	7.255.503.953
Trường cao đẳng nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	210.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản 3 - ViMiCo	Cùng tập đoàn	363.636	-
Đảng ủy Công Ty Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Cùng tập đoàn	727.273	-
Công đoàn Trung tâm cấp cứu mỏ	Cùng tập đoàn	26.180.000	-
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	Cổ đồng	-	6.000.000
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 2 - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.879.770.083
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án Nhà Điều Hành Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	136.120.000
Công đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	215.954.545
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	3.409.091
Công ty Cổ phần Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	16.310.387.650
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	4.744.264.795
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	2.453.074.886
Công ty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.418.182
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Cùng tập đoàn	-	684.824.545
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	727.273
Cộng		<u>1.289.956.410.413</u>	<u>908.551.182.953</u>

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn	2.590.961.818	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.766.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đồng ảnh hưởng đáng kể	422.080.785	404.574.788
Trung Tâm An toàn Mỏ	Cùng tập đoàn	13.360.000	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	68.239.398	-
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	12.980.000	18.585.000
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	950.781.097	-
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.255.500.000	-
Công ty TNHH MTV môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.238.000	-
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	2.016.000
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	1.440.000
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	2.480.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng tập đoàn	-	28.783.100
Tạp chí Than - Khoáng sản	Cùng tập đoàn	-	51.100.000
Cộng		<u>5.322.907.098</u>	<u>508.978.888</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng			
BQL DA Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	263.500.000	836.347.600
Công ty Cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn	7.390.290.600	5.343.533.946
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	65.230.203.192	47.113.335.992
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	24.069.383.725	15.158.816.313
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Cùng tập đoàn	20.621.929.300	37.042.336.750
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	14.016.700.200	1.382.871.600
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	Cùng tập đoàn	8.464.200.800	5.219.160.100
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	4.850.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	46.852.036.129	-
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.267.217.905	15.401.748.796
Mỏ tuyển Đồng Sing quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	10.371.839.300	-
Công ty Nhôm Đăknông - TKV	Cùng tập đoàn	107.993.696.750	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	5.436.895.600	5.537.491.192
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	-	131.876.690
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	5.349.040.000	3.410.247.100
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	-	46.042.400.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	5.077.020.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	726.509.050	1.057.295.048
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	764.159.350	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy	Cùng tập đoàn	14.808.408.010	15.874.243.495
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	21.483.000.000	-
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	120.450.000
Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.123.500.000	-
Công ty than Hạ Long TKV	Cùng tập đoàn	586.509.000	1.564.821.500
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	34.717.650
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	1.498.471.275
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	1.151.880.980
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Cùng tập đoàn	-	159.773.700
Cộng		366.896.038.911	204.086.669.727
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.381.050.000	404.999.800
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn	2.850.058.000	-
Trung Tâm An toàn Mỏ	Cùng tập đoàn	10.846.000	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	12.980.000	-
Cộng		4.254.934.000	404.999.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	100.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	1.242.974.058	2.492.451.150
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	-	1.245.707.672
Trả cổ tức			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	525.000.000	525.000.000
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	Cổ đông	1.260.029.400	1.260.029.400

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với số so sánh năm nay, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số trên BCKT năm nay (Đã phân loại lại)	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	1.044.693.914.017	1.041.834.105.820	(2.859.808.197)
Chi phí bán hàng	25	130.499.175.210	134.775.685.826	4.276.510.616
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.917.839.566	39.501.137.147	(1.416.702.419)

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyên

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

70 / T H O C

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - chi nhánh Đông Đô	Hợp đồng hạn mức tín dụng số M012017/HĐHMTD - LPBTY ngày 13/01/2017	50.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng kế ước	30.743.894.465	Bổ sung vốn lưu động	Không đảm bảo tài sản
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 131864.17.057.742122.TD	100.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng kế ước	51.808.335.321	Phục vụ kinh doanh lớp	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/8858777/HĐTDH M ngày 08/06/2017	180.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng kế ước	23.479.823.160	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản phải thu phát sinh từ phương án kinh doanh được tài trợ bởi BIDV
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 062016/HĐCHMTD/VPB-VINACOMIN ngày 27/06/2016	50.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng kế ước	57.036.168.956	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật tư, lớp, máy móc ngành mỏ, hóa chất ngành CN khai khoáng	Ký quỹ ngân hàng; Thẻ chấp bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ phương án bên Ngân hàng tài trợ; Quyền đòi nợ đã hình thành, Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Khách hàng được bên Ngân hàng chấp nhận.
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 8000-LAV-201600867 ngày 09/12/2016	50.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng kế ước	55.751.448.681	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương	Hợp đồng Cấp tín dụng số KHVTTTC170020/HĐCTD.V CB ngày 14/03/2017	150.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng kế ước	56.198.397.906	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Công trình gồm nhà nghỉ 4 tầng và nhà ăn, hội trường được xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
7	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	Hợp đồng Cấp tín dụng số DDA20170980/HĐTD ngày 11/07/2017	100.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng kế ước	47.142.202.657	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ và toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng số 625/2017/HĐ-LDA ngày 02/08/2017 từ Công ty TNHH MTV nhóm Lâm Đồng - TKV trị giá 115.181.937.500 VND.
8	Hợp đồng số 01/TKV-DL&TM/NIB/2011 Trong đó: vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		7 năm	Theo thông báo của Tập đoàn	1.242.974.058	Trả tiền thuê trụ sở Công ty	Tín chấp
	Tổng					323.403.245.204		